

Số: /NQ-HĐND

Cao Lộc, ngày tháng 10 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC  
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ vào Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 -2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện; Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh về Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho các huyện, thành phố; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh về Điều

chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 22 tháng 2 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lộc về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

Xét Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện Cao Lộc về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, với các nội dung chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên huyện Cao Lộc có: 61.908,78 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 55.895,10 ha, chiếm 90,29% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 5.175,76 ha, chiếm 8,36% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện đến năm 2030 là 837,92 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND huyện hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Hội đồng thẩm định QHSDD, KHSDD hàng năm cấp huyện thẩm định, trình UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định. Trong quá trình tổ chức thực hiện thường xuyên cập nhật phát sinh để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Cao Lộc khoá XXI, kỳ họp thứ Mười bảy (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2024./.

### **Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường, **Sở Tư pháp**;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- UBMT TQ Việt Nam huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TTHĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Trí Thức**

## Phụ lục: Diện tích, cơ cấu sử dụng các loại đất đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 494 /NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND huyện Cao Lộc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2023	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57301,51</b>	<b>55895,1</b>		<b>55895,10</b>	<b>90,29</b>
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4167,87	3942,7		3942,69	7,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2303,18</i>	<i>2199,2</i>		<i>2199,20</i>	<i>55,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4156,43		3903,16	3903,16	6,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1679,89	2042,7		2042,68	3,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8636,24	8628,8		8628,80	15,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1678,17	1670,0		1670,02	2,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36800,86	35241,5		35241,47	63,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5901,76</i>	<i>5888,6</i>		<i>5888,55</i>	<i>16,71</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,06		187,13	187,13	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			279,14	279,14	0,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3724,92</b>	<b>5175,8</b>		<b>5175,76</b>	<b>8,36</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	143,72	372,0		372,00	7,19
2.2	Đất an ninh	CAN	26,71	46,9		46,94	0,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	57,8		57,81	1,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,10	181,0		180,97	3,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,65	158,2		158,24	3,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,30	40,4		40,30	0,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,26		124,42	124,42	2,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1604,09	2400,9		2400,89	46,39
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1417,20</i>	<i>1939,6</i>		<i>1939,58</i>	<i>80,79</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>50,44</i>	<i>61,7</i>		<i>61,70</i>	<i>2,57</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,32</i>	<i>18,1</i>		<i>18,12</i>	<i>0,75</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2023	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,53	30,1		30,12	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	40,62	59,5		59,53	2,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,78	20,9		20,90	0,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,83	121,9		121,92	5,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,62	3,1		3,07	0,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,23	22,7		22,70	0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	37,5		37,49	0,72
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,44	1,4		1,44	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,07	65,2		65,19	1,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,98		10,18	10,18	0,42
-	Đất chợ	DCH	2,02		8,95	8,95	0,37
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,79		51,94	51,94	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,48	871,7		871,66	16,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	149,58	184,1		184,05	3,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	31,0		31,02	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,23	13,1		13,10	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,00		12,80	12,80	0,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,53		581,00	581,00	11,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,11		42,28	42,28	0,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72		3,45	3,45	0,07
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>882,35</b>	<b>837,9</b>		<b>837,92</b>	<b>1,35</b>